

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2019/HSST**

Ngày: 02-01-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bảnh.**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Minh

Ông Huỳnh Văn Phó

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Thi**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Châu** - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 01 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 108/2018/HSST ngày 03 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 12 năm 2018 đối với các bị cáo:

1/ Huỳnh Hải Đ, sinh năm: 13/6/1998 tại Tiền Giang; Nơi cư trú: ấp BTB, xã BT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn L và bà Lê Thị P; bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (Có mặt).

2/ Nguyễn Hữu T, sinh năm: 10/11/1998 tại Tiền Giang; Nơi cư trú: ấp BTB, xã BT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang; Nghề nghiệp: Tài xế; trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị H; bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị Đan Y và 01 con sinh năm 2018; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (Có mặt).

3/ Nguyễn Minh N1, sinh năm: 04/10/1998 tại Tiền Giang; Tên gọi khác: Chó con; Nơi cư trú: ấp BI, xã DD, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; cha không rõ và mẹ là bà Nguyễn Thị Ngọc

E; bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (Có mặt).

-Bị hại: **1/ Phạm Thị C**, sinh năm: 1971 (có **mặt**)

2/ Đoàn Thanh N, sinh năm: 1967 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp S, xã DĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Lê Ngọc Q, sinh năm: 12/10/1999 (có **mặt**)

Nơi cư trú: ấp HO, xã DĐ, huyện Châu Thành, Tiền Giang

2/ Trịnh Công R, sinh năm: 19/10/1999. (có **mặt**)

Nơi cư trú: ấp TU, xã DĐ, huyện Châu Thành, Tiền Giang

3/ Huỳnh Anh V, sinh năm: 1993 (vắng **mặt**)

Nơi cư trú: ấp TH, xã TP, thị xã CL, tỉnh Tiền Giang

4/ Lý Văn U, sinh năm: 1964 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp LB, xã LA, huyện CT, Tiền Giang

-Người làm chứng:

1/ Nguyễn Duy B, sinh năm: 1984 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp BB, xã ĐH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang

2/ Trần Văn I, sinh năm: 1997 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp LT, xã BL, huyện CT, Tiền Giang

3/ Lê Thanh L, sinh năm: 1984 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp LHB, xã LĐ, huyện CT, Tiền Giang

4/ Nguyễn Hoàng K, sinh năm: 1957 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp HO, xã DĐ, huyện CT, Tiền Giang

5/ Lê Văn G, sinh năm: 1996 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp HO, xã NB, huyện CT, Tiền Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 00 giờ 30 phút ngày 06/3/2015, Huỳnh Hải Đ cùng với Lê Ngọc Q, sinh ngày 12/10/1999 đi chơi về, thì Q rủ Đ đi trộm cắp tài sản tại nhà của bà Phạm Thị C và ông Đoàn Thanh N ngụ tại ấp S, xã DĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang. Được Đ đồng ý nên cả hai đem xe về nhà Q cất. Đến khoảng 01 giờ cùng ngày Q dẫn Đ đi bộ từ nhà của Q đến nhà của bà C. Tại đây, cả hai leo rào đột

nhập vào trong khuôn viên nhà và đi cặp hiên bên trái thẳng ra phía sau ngôi nhà, cả hai phát hiện có một hồ nước, giữa mặt hồ giáp với nhà sau có một khoảng trống nên cả hai leo lên hồ nước và chui qua khoảng trống vào bên trong ngôi nhà. Khi vào bên trong, cả hai phát hiện có một cái túi xách bằng vải, màu xám, có quai xách để trên kệ nhà bếp, bên trong có nhiều tiền nên Q lấy một xấp tiền, Đ lấy một xấp tiền rồi cả hai lên lầu, mở cửa nhà và thoát ra bên ngoài.

Sau đó Đ và Q đi đến khách sạn Ban Mai thuộc xã Nhị Quý, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang ở tại phòng đã thuê trước đó. Cả hai kiểm tra số tiền trộm được là 35.000.000đồng, tất cả là tiền mệnh giá 100.000đồng, cả hai chia đôi.

Đến khoảng 10 giờ sáng cùng ngày Đ và Q đi về nhà. Sau khi về, Q có gặp Nguyễn Hữu T, Nguyễn Minh N1 và Trịnh Công R tại quán nước gần trường Trung học cơ sở Dưỡng Diêm, cả bốn cùng nhau đi đến quán cà phê ở thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Tại đây, Q lấy tiền và đếm được số tiền 17.400.000đồng, Q nói cho T, N1 và R biết đây là tiền mà Đ và Q trộm được vào rạng sáng cùng ngày, Q chia cho N1 2.200.000đồng, chia cho R 2.200.000đồng, chia cho T 6.000.000đồng.

Q và T dùng số tiền trộm được đi Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang mua 02 cái pô xe hiệu AHM với giá 2.000.000đồng và đem về gửi tại tiệm cơ khí - sửa xe của anh Nguyễn Duy B.

Sau đó, T tìm gặp anh Huỳnh Anh V mua một xe mô tô hai bánh hiệu Wave màu vàng, biển số 63B2-224.36 với giá 4.900.000đồng và về tiệm anh Bình gắn pô xe AHM. T sử dụng xe và bị Công an xã Bình Trung tạm giữ do vi phạm luật giao thông. Cái pô xe AHM T khai đã cho Trần Văn I mượn, sau đó I cho Nguyễn Trung T1, sinh năm: 1997 ngụ tại ấp TT, xã ĐH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang mượn lại và chưa thấy trả.

Lê Ngọc Q dùng tiền trộm tìm gặp anh Lê Văn G nhờ dẫn đến tiệm sửa xe của anh Lê Thanh L ở Long Định mua một xe mô tô hai bánh kiểu Dream, màu nâu, biển số 63K2-0540 với giá 3.900.000đồng. Sau khi mua xe thì Q có cho anh G số tiền 100.000đồng công dẫn đi mua xe và về tiệm anh B lấy pô xe đã gửi trước đó đem đến tiệm sửa xe của ông Nguyễn Hoàng K mượn dụng cụ gắn pô xe AHM vào xe mới mua. Q sử dụng xe này và bị Công an Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang tạm giữ do vi phạm luật giao thông (chưa có giấy phép lái xe).

Đối với Trịnh Công R, số tiền được Q chia lại 2.200.000đồng thì R chưa sử dụng và đã đưa cho Q lại 1.500.000đồng, đưa cho N1 700.000đồng.

Đối với Huỳnh Hải Đ, số tiền được chia sau khi trộm là 17.500.000đồng thì Đ đưa cho Q mượn 8.000.000đồng, cho T 400.000đồng, cho N1 600.000đồng, số còn lại Đ tiêu xài cá nhân hết.

Kết L giám định pháp y về độ tuổi số 3369/C54B ngày 25/11/2016 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định: Thời điểm giám định (tháng 10/2016) Huỳnh Hải Đ có độ tuổi từ 17 năm 10 tháng đến 18 năm 04 tháng.

Tại bản cáo trạng số 117/CT-VKSCT ngày 28/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã truy tố bị cáo Huỳnh Hải Đ để xét xử về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999; truy tố bị cáo Nguyễn Hữu T và Nguyễn Minh N1 để xét xử về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” theo quy định tại khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999.

**Tại phiên tòa:*

-Các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng đã nêu.

-Bị hại Phạm Thị C xin Tòa xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo vì khi phạm tội còn nhỏ tuổi, vi phạm lần đầu; yêu cầu bị cáo N1 bồi thường số tiền 3.500.000đồng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành trong phần tranh L giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Huỳnh Hải Đ về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999; bị cáo Nguyễn Hữu T và Nguyễn Minh N1 về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” theo quy định khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999; Phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cùng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Hải Đ phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”; bị cáo Nguyễn Hữu T và bị cáo Nguyễn Minh N1 phạm tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”

Về hình phạt: Căn cứ khoản 1 Điều 138; Điều 33; Điều 45; điểm b, p, h khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60, Điều 69 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Huỳnh Hải Đ từ 09 tháng đến 12 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng.

Căn cứ khoản 1 Điều 250, Điều 33; Điều 45; điểm b, p, h khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60, 69, 74 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T và bị cáo Nguyễn Minh N1 mỗi bị cáo từ 06 tháng đến 09 tháng tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách từ 12 đến 18 tháng.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Minh N1 bồi thường cho bị hại số tiền 3.500.000đồng.

Về xử lý vật chứng: vật chứng gồm 01 (Một) xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu QUICKNEWWAVE, số máy 50FMG*810004465, số khung WGXCHI*01042208, màu nâu, biển số 63K2-0540; 01 (Một) xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu WELL, số khung 110*10398319, số máy H-3*10398319, số loại 110-S9B, biển số 63B2-224.36; 01 (một) cái pô xe của xe mô tô hai bánh 63K2-0540; 01 (một) tờ tiền Việt Nam mệnh giá 100.000đồng; 01 (một) giấy Đ ký xe biển số 63K2-0540; 01 (một) giấy Đ ký xe biển số 63B2-224.36 đề nghị tịch thu sung quỹ 2 xe mô tô, giấy phép lái xe, cái pô xe và số tiền Việt Nam

100.000đồng. Đây là tiền và tài sản do phạm tội mà có, bị cáo T và anh Lê Ngọc Q không có yêu cầu nhận lại nên đề nghị tịch thu sung quỹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của các bị cáo. Xét thấy:

Tại phiên tòa, bị cáo Huỳnh Hải Đ, Nguyễn Hữu T và Nguyễn Minh N1 đã khai nhận hành vi phạm tội của các bị cáo như nội dung cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra; biên bản khám nghiệm hiện trường; lời khai của bị hại, người liên quan, người làm chứng và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Rạng sáng ngày 06/3/2015 Huỳnh Hải Đ đã cùng với Lê Ngọc Q đột nhập vào nhà của bị hại Phạm Thị C và Đoàn Thanh N lén lút trộm cắp số tiền 35.000.000đồng, Q và bị cáo Đ chia nhau mỗi người được 17.500.000đồng. Sau đó Q có chia cho N1 số tiền 2.200.000đồng, R 2.200.000đồng, chia cho T 6.000.000đồng và có mượn lại của Đ 8.000.000đồng. Q đã dùng tiền trộm cắp mua một pô xe AHM, một xe mô tô biển số 63K2-0540, cho anh G 100.000đồng tiền công dẫn đi mua xe, số còn lại Q đã tiêu xài cá nhân hết. Huỳnh Hải Đ thì đưa cho Q mượn lại 8.000.000đồng, chia cho T 400.000đồng, chia cho N1 600.000đồng, còn lại cũng tiêu xài cá nhân hết.

Nguyễn Hữu T biết tiền do Lê Ngọc Q và Huỳnh Hải Đ trộm cắp mà có nhưng vẫn nhận tiền và sử dụng vào mục đích mua xe 63B2-224.36, mua pô xe AHM và tiêu xài cá nhân.

Nguyễn Minh N cũng biết tiền do Lê Ngọc Q và Huỳnh Hải Đ trộm cắp mà có nhưng vẫn nhận và sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Do đó, có đủ cơ sở kết L hành vi của bị cáo Huỳnh Hải Đ phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999; bị cáo Nguyễn Hữu T và Nguyễn Minh N1 phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 như kết L của Kiểm sát viên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo.

Xét thấy, tội phạm mà bị cáo Đ gây ra đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây mất trật tự xã hội. Bị cáo nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật sẽ bị trừng trị nghiêm khắc nhưng chỉ vì lười lao động, có ý thức chiếm đoạt tài sản của người khác để phục vụ nhu cầu cá nhân mà không phải bỏ công sức để lao động nên bị cáo bất chấp pháp luật, cố ý thực hiện tội phạm.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cũng cân nhắc về việc khi phạm tội bị cáo là người chưa thành niên nên còn hạn chế về nhận thức pháp luật, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo thành

khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện bồi thường thiệt hại; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p, b, h khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 69 Bộ luật hình sự năm 1999; bị cáo không có tình tiết tăng nặng để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

Đối với bị cáo Nguyễn Hữu T khi phạm tội là người chưa thành niên nên còn hạn chế về nhận thức pháp luật, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện bồi thường thiệt hại; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p, b, h khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 69 Bộ luật hình sự năm 1999; bị cáo không có tình tiết tăng nặng để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

Đối với bị cáo Nguyễn Minh N1 khi phạm tội cũng là người chưa thành niên nên còn hạn chế về nhận thức pháp luật, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p, h khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 69 Bộ luật hình sự năm 1999. Bị cáo Nhứt tuy tiêu thụ số tiền ít hơn bị cáo T nhưng chưa bồi thường cho bị hại nên cũng chịu trách nhiệm tương đương với bị cáo T.

Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội, do đó áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ cũng đủ sức răn đe, giáo dục đối với các bị cáo.

Do các bị cáo phạm tội khi chưa thành niên nên không khấu trừ thu nhập của các bị cáo.

Đối với Lê Ngọc Q có dấu hiệu của tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999; Trịnh Công R có dấu hiệu của tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999. Tuy nhiên do thời điểm thực hiện hành vi phạm tội cả hai chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

Anh Huỳnh Anh V, anh Lê Thanh L khi bán xe cho T và Q thì không biết tiền là do trộm cắp mà có; Anh Lê Văn G khi được cho tiền công không biết số tiền là do trộm cắp mà có nên không xử lý là có căn cứ.

Anh Lý Văn U là chủ sở hữu xe 63K2-0540, anh U đã bán xe này cho người khác vào năm 2010 (Không nhớ rõ họ, tên, địa chỉ), khi bán không làm thủ tục mua bán, sang tên đổi chủ, nay anh không có yêu cầu gì đối với chiếc xe trên.

Đối với Nguyễn Trung T1, qua xác minh hiện không có mặt tại địa phương nên Cơ quan điều tra xác minh, xử lý sau là có căn cứ.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Ghi nhận bị hại Phạm Thị C và Đoàn Thanh N đã nhận của bị cáo Huỳnh Hải Đ, bị cáo Nguyễn Hữu T và người liên quan Lê Ngọc Q tổng số tiền bồi thường 31.500.000đồng.

Bị cáo N1 chịu trách nhiệm bồi thường 3.500.000đồng nhưng chưa bồi thường nên cần buộc bị cáo bồi thường cho bị hại khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về xử lý vật chứng:

-01 (Một) xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu QUICKNEWWAVE, số máy 50FMG*810004465, số khung WGXCHI*01042208, màu nâu, biển số 63K2-0540; 01 (một) giấy Đ ký xe biển số 63K2-0540 đứng tên Lý Văn U do Lê Ngọc Q dùng tiền trộm cắp để mua từ anh Lê Thanh L; 01 (một) cái pô xe của xe mô tô hai bánh 63K2-0540. Anh Lê Ngọc Q đã bồi thường cho bị hại, lẽ ra được trả lại nhưng tại phiên tòa anh Q không có yêu cầu nhận lại nên tịch thu, nộp ngân sách nhà nước.

-01 (Một) xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu WELL, số khung 110*10398319, số máy H-3*10398319, số loại 110-S9B, biển số 63B2-224.36; 01 (một) giấy Đ ký xe biển số 63B2-224.36 do bị cáo Huỳnh Hữu T mua của anh Huỳnh Anh V. Bị cáo T đã bồi thường cho bị hại, lẽ ra được trả lại nhưng tại phiên tòa bị cáo không có yêu cầu nhận lại nên cần tịch thu, nộp ngân sách nhà nước.

-01 (một) tờ tiền Việt Nam mệnh giá 100.000đồng do anh Lê Văn G giao nộp, đây là tiền do phạm tội mà có nên tịch thu, nộp ngân sách nhà nước.

[5] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và hợp pháp.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo **Huỳnh Hải Đ** phạm tội “**Trộm cắp tài sản**”.

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Minh N1** và **Nguyễn Hữu T** phạm tội “**Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có**”

1. Về hình phạt:

Căn cứ khoản 1 Điều 138; điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 69, 73 Bộ luật hình sự năm 1999;

Xử phạt bị cáo **Huỳnh Hải Đ** 01 (Một) năm cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo cho UBND xã BT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang giám sát giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Căn cứ khoản 1 Điều 250; điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 69, 73 Bộ luật hình sự năm 1999

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hữu T 09 (Chín) tháng cải tạo không giam giữ**. Thời hạn cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo cho UBND xã BT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang giám sát giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Căn cứ khoản 1 Điều 250; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 69, 73 Bộ luật hình sự năm 1999

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Minh N1 09 (Chín) tháng cải tạo không giam giữ**. Thời hạn cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo cho UBND xã DD, huyện CT, tỉnh Tiền Giang giám sát giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015

Ghi nhận bị hại đã nhận tiền bồi thường từ bị cáo Nguyễn Hữu T, bị cáo Huỳnh Hải Đ và anh Lê Ngọc Q tổng số tiền là 31.500.000đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Minh N1 bồi thường cho bị hại Phạm Thị C và Đoàn Thanh N số tiền 3.500.000đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà C, ông N có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bị cáo Nhứt chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước:

-01 (Một) xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu QUICKNEWWAVE, số máy 50FMG*810004465, số khung WGXCHI*01042208, màu nâu, biển số 63K2-0540;

-01 (Một) xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu WELL, số khung 110*10398319, số máy H-3*10398319, số loại 110-S9B, biển số 63B2-224.36;

-01 (một) cái pô xe của xe mô tô hai bánh 63K2-0540;

- 01 (một) tờ tiền Việt Nam mệnh giá 100.000đồng;
- 01 (một) giấy Đ ký xe biển số 63K2-0540;
- 01 (một) giấy Đ ký xe biển số 63B2-224.36.

(Theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 07/12/2018)

4. Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Nguyễn Minh N1 chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì quyền kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND HCT;
- Chi cục THADS HCT;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

(đã ký)

Nguyễn Thị Bảnh`